



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Quý II năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
1	2	3	4	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.691.044.232.388	2.439.113.620.506
I. Tiền và khoản tương đương tiền	110	3	387.275.360.815	89.114.596.431
1. Tiền	111		68.320.353.968	41.598.568.661
2. Các khoản tương đương tiền	112		318.955.006.847	47.516.027.770
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.978.839.015.770	2.065.452.543.229
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4a	2.003.724.738.856	2.075.908.553.739
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124	4a	(24.885.723.086)	(10.456.010.510)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		223.606.027.131	156.504.391.225
1. Phải thu khách hàng	131	5	145.260.010.183	130.556.148.343
2. Trả trước cho người bán	132	6	18.653.148.496	16.784.725.699
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	7a	75.231.722.191	79.089.681.654
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(15.538.853.739)	(69.926.164.471)
IV. Hàng tồn kho	140		79.060.981.701	93.258.172.279
1. Hàng tồn kho	141	8	79.230.667.116	93.701.792.434
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(169.685.415)	(443.620.154)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		20.319.653.137	32.185.578.793
1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	9a	24.555.571.435	38.325.881.629
2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153	9a	(4.235.918.298)	(6.140.302.836)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.943.193.834	2.598.338.549
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.135.628.075	886.646.556
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		125.035.115	32.726.398
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	163		682.530.644	1.678.965.595
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.694.576.079.825	1.732.958.224.763
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.542.285.300	1.541.899.600
1. Phải thu dài hạn khác	215	7b	1.542.285.300	1.541.899.600
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		0	0
II. Tài sản cố định	220		120.291.134.594	127.277.455.146
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	103.970.969.195	110.707.867.785
- Nguyên giá	222		655.373.975.801	655.417.779.721
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(551.403.006.606)	(544.709.911.936)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	16.320.165.399	16.569.587.361
- Nguyên giá	228		45.762.949.258	45.762.949.258
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.442.783.859)	(29.193.361.897)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình này lại)
1	2	3	4	
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		166.378.504.042	181.169.953.345
1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237	9b	175.135.816.277	191.696.680.746
2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238	9b	(8.757.312.235)	(10.526.727.401)
IV. Bất động sản đầu tư	240		100.831.924.446	103.190.810.448
- Nguyên giá	241		218.615.079.076	218.615.079.076
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(117.783.154.630)	(115.424.268.628)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		7.412.975.036	2.677.555.371
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10	7.412.975.036	2.677.555.371
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		1.268.435.615.122	1.279.399.293.261
1. Đầu tư vào công ty con	261	4c	703.351.212.557	607.397.022.557
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	4c	552.542.966.124	552.542.966.124
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	4c	14.856.366.653	14.856.366.653
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264	4c	(32.453.143.353)	(33.596.375.085)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	4b	32.465.150.416	159.032.388.715
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	266	4b	(2.326.937.275)	(20.833.075.703)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		29.683.641.285	37.701.257.591
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		29.683.641.285	37.701.257.591
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		4.385.620.312.213	4.172.071.845.269
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		470.383.020.701	225.907.295.801
I. Nợ ngắn hạn	310		436.015.710.888	192.038.740.560
1. Phải trả người bán	311	14	40.040.462.303	45.940.336.755
2. Người mua trả tiền trước	312		38.776.494.454	6.917.956.034
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		244.004.813.435	158.493.435
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	2.770.256.815	29.291.488.629
4. Phải trả người lao động	315		53.869.376.841	40.949.798.705
5. Chi phí phải trả	316		2.547.240.050	7.349.820.846
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		7.062.643.524	6.158.800.220
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	15a	29.714.390.642	36.826.219.251
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		17.230.032.824	18.445.826.685
II. Nợ dài hạn	330		34.367.309.813	33.868.555.241
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		0	0
2. Phải trả dài hạn khác	338	15b	17.303.828.232	16.399.364.305
3. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344		17.063.481.581	17.469.190.936

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình này lại)
1	2	3	4	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.915.237.291.512	3.946.164.549.468
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	3.915.237.291.512	3.946.164.549.468
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		190.096.892.655	190.096.892.655
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		225.140.398.857	256.067.656.813
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		47.106.459.376	20.222.659.954
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		178.033.939.481	235.844.996.859
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.385.620.312.213	4.172.071.845.269

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Kế toán trưởng



Mai Quý Quảng

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật
Tổng giám đốc



Nguyễn Khương Lâm

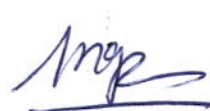
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	366.242.452.786	349.770.686.952	721.666.161.920	623.952.530.929
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		481.481	-	481.481	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		366.241.971.305	349.770.686.952	721.665.680.439	623.952.530.929
4. Giá vốn hàng bán	11	18	337.626.423.138	316.716.712.262	666.514.348.981	565.284.533.298
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.615.548.167	33.053.974.690	55.151.331.458	58.667.997.631
6. Lãi của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	19	172.512.304.818	157.029.034.233	232.460.284.681	190.061.308.987
8. Chi phí tài chính	23	21	(5.135.963.197)	(881.740.634)	(5.133.779.761)	(671.633.994)
9. Chi phí bán hàng	25	20a	6.595.129.041	7.078.123.927	11.277.475.630	12.932.049.998
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20b	21.848.797.146	50.586.651.696	52.110.466.810	78.212.446.343
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		177.819.889.995	133.299.973.934	229.357.453.460	158.256.444.271
12. Thu nhập khác	31		312.151.873	481.543.582	347.632.977	537.848.801
13. Chi phí khác	32		98.102.387	92.489.135	149.209.900	99.131.510
14. Lợi nhuận khác	40		214.049.486	389.054.447	198.423.077	438.717.291
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		178.033.939.481	133.689.028.381	229.555.876.537	158.695.161.562
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	2.398.664.912	4.759.845.500	7.450.781.640
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		178.033.939.481	131.290.363.469	224.796.031.037	151.244.379.922

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Kế toán trưởng



Mai Quý Quảng

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Tổng giám đốc



Nguyễn Khương Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	Năm trước
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	229.555.876.537	158.695.161.562
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02	9.040.085.175	8.682.380.781
- Các khoản dự phòng	03	(63.554.702.759)	(1.695.349.383)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	182.034	(2.730.384)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(232.576.035.943)	(189.953.060.295)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(57.534.594.956)	(24.273.597.719)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	22.291.234.167	(7.278.987.318)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	44.802.299.981	36.342.669.237
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	41.890.291.828	13.362.588.557
- (Tăng) giảm chi phí chờ phân bổ	12	7.768.634.787	(3.056.808.614)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.094.763.073)	(161.112.412)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.170.685.328)	(13.849.777.351)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.952.417.406	1.084.974.380
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.635.168.078)	(15.418.932.714)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	21.060.700	15.000.000
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(176.429.763.944)	(97.131.130.020)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	406.341.820.755	194.070.211.805
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(95.954.190.000)	
- Thu tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.085.210
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	165.864.405.511	73.879.766.812
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	277.208.164.944	155.418.001.093
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	298.160.582.350	156.502.975.473
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	89.114.596.431	85.524.727.954
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	182.034	589.867
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	387.275.360.815	242.028.293.294

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Kế toán trưởng

Mai Quý Quảng

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Tổng giám đốc



Nguyễn Khương Lâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100102012 đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 18/07/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 127 phố Lò Đúc, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 3.500.000.000.000 đồng. Vốn thực góp của các cổ đông đến 30/06/2026 là 3.500.000.000.000 đồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng, tuy nhiên đối với hoạt động sản xuất kinh doanh là trồng rừng, khai thác rừng trồng thì chu kỳ kinh doanh là từ 7 đến 9 năm

Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên

Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh

Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn

Chi nhánh Lâm sản Giáp Bát

Công ty MDF Vinafor Gia Lai

Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình

Cơ quan văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam

Địa chỉ

Tổ 4 phường Linh Sơn – tỉnh Thái Nguyên

Số 25 Mai Thúc Loan – phường Thành Sen
- Tỉnh Hà Tĩnh

Khu I Phường Đồ Sơn - Hải Phòng

32 Đại Từ - phường Định Công – Hà Nội

Km 74, quốc lộ 19, xã Cửu An, tỉnh Gia Lai

Tổ 7 - phường Kỳ Sơn – tỉnh Phú Thọ

Số 127 Lò Đúc - phường Hai Bà Trưng
- Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ

Trồng và chăm sóc rừng

Kinh doanh dịch vụ khách sạn

Chế biến gia công các sản phẩm gỗ

Sản xuất ván MDF

Trồng và chăm sóc rừng

Kinh doanh gỗ

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- Các hoạt động khác.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con, Công ty liên kết trước khi Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam chuyển sang công ty cổ phần đã được định giá lại theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần và Nghị định 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 59/2011/NĐ-CP.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo các phương pháp tính giá xuất kho phù hợp với từng mặt hàng kinh doanh của Tổng công ty

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản sinh học

- Tài sản sinh học được tính theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này.

- Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán: Trường hợp có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì Tổng công ty sẽ thực hiện trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

- Trường hợp cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì các tài sản sinh học này được trình bày là tài sản ngắn hạn trên Báo cáo tình hình tài chính. Đối với cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần còn lại được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính.

- Đối với cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ được kế toán như TSCĐ hữu hình tại mục 2.9

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 11 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.10 Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khoản phải trả cổ tức được ghi nhận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP.

2.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu

2.18 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30-06-26	01-01-26
	VND	VND
Tiền mặt	1.775.087.542	1.929.005.156
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66.545.266.426	39.669.563.505
Các khoản tương đương tiền	318.955.006.847	47.516.027.770
	387.275.360.815	89.114.596.431

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	1.881.728.669.282	-	1.998.877.669.140	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	78.813.680.663	-	47.664.751.752	-
- Gốc vay	33.536.343.582	(23.863.366.926)	20.120.973.311	(9.433.654.350)
- Lãi vay	9.646.045.329	(1.022.356.160)	9.245.159.536	(1.022.356.160)
	2.003.724.738.856	(24.885.723.086)	2.075.908.553.739	(10.456.010.510)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	-	-	90.000.000.000	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-	373.150.685	-
- Gốc vay	5.060.000.000	-	41.238.427.224	(18.506.138.428)
- Lãi vay	27.405.150.416	(2.326.937.275)	27.420.810.806	(2.326.937.275)
	32.465.150.416	(2.326.937.275)	159.032.388.715	(20.833.075.703)

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	30-06-26			01-01-26		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	703.351.212.557 -	681.442.987.034	(21.908.225.523)	607.397.022.557	584.000.520.367	(23.396.502.190)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	168.722.453.057	168.722.453.057	-	168.722.453.057	168.722.453.057	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	46.100.000.000	42.916.376.019	(3.183.623.981)	46.100.000.000	41.659.560.030	(4.440.439.970)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	114.650.000.000	114.650.000.000	-	114.650.000.000	114.650.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	112.800.000.000	112.800.000.000	-	112.800.000.000	112.800.000.000	-
Công ty CP Cẩm Hà	28.877.625.852	28.877.625.852	-	28.877.625.852	28.877.625.852	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	11.442.656.825	11.442.656.825	-	9.488.466.825	9.488.466.825	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.462.259.450	6.462.259.450	-	6.462.259.450	6.462.259.450	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	1.491.724.378	-	1.491.724.378	1.491.724.378	-
Công ty CP Long Bình	6.096.584.122	6.096.584.122	-	6.096.584.122	6.096.584.122	-
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.094.477.881	-	(2.094.477.881)	2.094.477.881	-	(2.094.477.881)
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	15.028.682.215	13.969.915.978	(1.058.766.237)	15.028.682.215	13.760.753.197	(1.267.929.018)
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	13.741.488.142	-	(13.741.488.142)	13.741.488.142	-	(13.741.488.142)
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.832.748.199	2.832.748.199	-	2.832.748.199	2.832.748.199	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	5.125.155.489	5.125.155.489	-	5.125.155.489	5.125.155.489	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	517.537.629	-	517.537.629	517.537.629	-
Công ty TNHH MTV Ván Dán Vinafor Bắc Giang	239.873.716	239.873.716	-	239.873.716	239.873.716	-
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	4.627.945.602	4.627.945.602	-	4.627.945.602	4.627.945.602	-
Công ty TNHH MTV Đào tạo và Dịch Vụ Vinafor	8.500.000.000	6.670.130.718	(1.829.869.282)	8.500.000.000	6.647.832.821	(1.852.167.179)
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Vinafor Lạng Sơn	94.000.000.000	94.000.000.000	0			
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	552.542.966.124 -	541.998.048.294	(10.544.917.830)	552.542.966.124	542.343.093.229	(10.199.872.895)
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	2.139.792.559	2.139.792.559	-	2.139.792.559	2.139.792.559	-
Công ty CP Cờ Đỏ	11.525.782.967	11.525.782.967	-	11.525.782.967	11.525.782.967	-
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	2.570.995.921	2.570.995.921	-	2.570.995.921	2.570.995.921	-
Công ty CP Kon Hà Nừng	1.945.917.957	1.945.917.957	-	1.945.917.957	1.945.917.957	-
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.115.926.139	1.115.926.139	-	1.115.926.139	1.115.926.139	-

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP

Số 127 Lò Đúc, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội

	30-06-26			01-01-26		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Lâm nghiệp 19	8.054.284.341	8.054.284.341		8.054.284.341	8.054.284.341	
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	1.436.982.760	1.436.982.760	-	1.436.982.760	1.436.982.760	-
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	5.400.000.000	-	(5.400.000.000)	5.400.000.000	-	(5.400.000.000)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.063.845.562	3.063.845.562	-	3.063.845.562	3.063.845.562	-
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	442.110.305	442.110.305		442.110.305	442.110.305	
Công ty LD Nuôi và Phát triển khí Việt Nam	16.919.954.034	16.919.954.034	-	16.919.954.034	16.919.954.034	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	22.525.816.641	22.525.816.641	-	22.525.816.641	22.525.816.641	-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.787.821.081	5.787.821.081	-	5.787.821.081	5.787.821.081	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	147.634.584.964	147.634.584.964	-	147.634.584.964	147.634.584.964	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	12.401.394.337	-	12.401.394.337	12.401.394.337	-
Công ty TNHH Việt Thành Thái	44.899.768.758	44.899.768.758	-	44.899.768.758	44.899.768.758	-
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	220.216.336.563	220.216.336.563		220.216.336.563	220.216.336.563	
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.169.651.235	1.028.408.751	(2.141.242.484)	3.169.651.235	1.028.408.751	(2.141.242.484)
Công ty TNHH Năng lượng tái tạo UNI-VINAFOR Châu Đức	41.292.000.000	38.288.324.654	(3.003.675.346)	41.292.000.000	38.633.369.589	(2.658.630.411)
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.856.366.653	14.856.366.653	-	14.856.366.653	14.856.366.653	-
Công ty cổ phần Pisico Huế	3.776.758.327	3.776.758.327	-	3.776.758.327	3.776.758.327	-
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	1.190.175.000	1.190.175.000	-	1.190.175.000	1.190.175.000	-
Công ty cổ phần Archirencos Hòa Bình	4.997.777.156	4.997.777.156	-	4.997.777.156	4.997.777.156	-
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	4.891.656.170	4.891.656.170	-	4.891.656.170	4.891.656.170	-
	1.270.750.545.334	1.238.297.401.981	(32.453.143.353)	1.174.796.355.334	1.141.199.980.249	(33.596.375.085)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	96,41%	96,41%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và dịch vụ Vinafor	TP Hà Nội	100,00%	100,00%	xuất khẩu lao động và đào tạo
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến gỗ
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Vinafor Lạng Sơn	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến gỗ

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau:

<i>Tên công ty liên kết</i>	<i>Nơi thành lập và hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49,01%	49,01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	Sản xuất kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ
Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị cho lâm nghiệp
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk	30,00%	30,00%	Chế biến lâm sản
Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến lâm sản
Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,33%	20,33%	Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
Công ty LD Nuôi và Phát triển khí VN	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khí
Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	TP. Đà Nẵng	39,97%	39,97%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh tổng hợp
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy
Công ty TNHH Năng lượng tái tạo UNI-VINAFOR Châu Đức	Tỉnh Vũng Tàu	45,00%	45,00%	Sản xuất viên nén gỗ

Thông tin chi tiết về các đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau:

<i>Tên công ty góp vốn</i>	<i>Nơi thành lập và hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Công ty cổ phần Pisico Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	13,01%	13,01%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	13,125%	13,125%	Chế biến lâm sản
Công ty cổ phần Archirencos Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	1,670%	1,670%	KD bất động sản
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	TP. Hồ Chí Minh	0,917%	0,917%	Sản xuất, mua bán nông lâm sản

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30-06-26	01-01-26
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Sản Xuất Nguyên Liệu Giấy Việt Nhật Vững Áng	58.711.559.100	73.010.369.414
- Công ty TNHH Gỗ Huỳnh Lê	13.099.888.805	10.138.919.422
- Công ty TNHH Hoàng Đại Vương	22.094.465.084	9.552.350.207
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Home	6.762.069.472	2.860.545.349
- Công Ty TNHH Tân Phúc Hà Tĩnh	4.543.835.100	3.938.635.000
- Các khoản phải thu khác	40.048.192.622	31.058.483.043
	145.260.010.183	130.556.148.343

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30-06-26	01-01-26
	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- NEGOCE DES BOIS D'AFRIQUE SA	7.437.507.608	7.734.423.570
- Samartex Timber and Plywood Company Ltd	2.239.737.116	1.336.145.633
- Các khoản trả trước cho người bán khác	8.975.903.772	7.714.156.496
	18.653.148.496	16.784.725.699

7 PHẢI THU KHÁC

	30-06-26		01-01-26	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu Công ty cổ phần Sông Đà 1.01	-	-	63.900.000.000	(63.900.000.000)
Phải thu về cổ phần hóa các công ty con và liên kết	1.097.766.635	(207.520.710)	1.097.766.635	(207.520.710)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	36.830.185.626	-	3.218.975.255	-
Ký quỹ, ký cược	181.800.000	-	214.800.000	-
Phải thu tạm ứng	10.856.458.231	-	3.894.551.668	-
Phải thu khác	26.265.511.699	(10.681.413.959)	6.763.588.096	(1.096.413.959)
	75.231.722.191	(10.888.934.669)	79.089.681.654	(65.203.934.669)
b) Dài hạn				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.542.285.300	-	1.541.899.600	-
	1.542.285.300	-	1.541.899.600	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30-06-26		01-01-26	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.887.167.968	-	7.398.219.261	-
Nguyên liệu, vật liệu	24.055.064.238	-	20.451.083.990	-
Công cụ, dụng cụ	1.313.469.951	-	1.306.475.005	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.977.467.490	-	2.215.608.469	-
Thành phẩm	14.744.345.465	(53.757.044)	18.199.017.463	(53.757.044)
Hàng hóa	35.253.152.004	(115.928.371)	44.131.388.246	(115.928.371)
	79.230.667.116	(169.685.415)	93.701.792.434	(169.685.415)

9. TÀI SẢN SINH HIỆC

	30-06-26		01-01-26	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
a) Ngắn hạn				
Rừng trồng sản xuất trong kế hoạch khai thác ngắn hạn	24.555.571.435	(4.235.918.298)	38.325.881.629	(6.140.302.836)
	24.555.571.435	- (4.235.918.298)	38.325.881.629	(6.140.302.836)
b) Dài hạn				
Rừng trồng sản xuất	175.135.816.277	(8.757.312.235)	191.696.680.746	(10.526.727.401)
	175.135.816.277	- (8.757.312.235)	191.696.680.746	(10.526.727.401)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30-06-26	01-01-26
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự án cây Macca tại Gia Lai	2.618.908.771	1.687.520.165
Giai đoạn 2 - Dự án cải tạo mở rộng vườn ươm và nuôi cấy mô tại Hòa Bình	2.833.888.498	79.070.513
Dự án xây dựng cơ bản khác	1.960.177.767	910.964.693
Tổng	7.412.975.036	2.677.555.371

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	212.004.661.333	330.856.391.077	39.717.470.024	70.156.123.282	2.683.134.005	655.417.779.721
Số tăng trong kỳ	-	166.916.080	-	-	-	166.916.080
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành		166.916.080				166.916.080
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	(146.620.000)	(64.100.000)	-	-	-	(210.720.000)
- Thanh lý, nhượng bán, phá dỡ	(146.620.000)	(64.100.000)				(210.720.000)
Số dư cuối kỳ	211.858.041.333	330.959.207.157	39.717.470.024	70.156.123.282	2.683.134.005	655.373.975.801
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	141.968.837.342	304.069.067.718	31.834.734.545	65.028.424.754	1.808.847.577	544.709.911.936
Số tăng trong kỳ	2.638.142.086	1.885.359.844	1.479.113.930	828.069.280	6.801.426	6.837.486.566
- Khấu hao trong năm	2.638.142.086	1.885.359.844	1.479.113.930	828.069.280	6.801.426	6.837.486.566
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	(80.291.896)	(64.100.000)	-	-	-	(144.391.896)
- Thanh lý, nhượng bán, phá dỡ	(80.291.896)	(64.100.000)				(144.391.896)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	144.526.687.532	305.890.327.562	33.313.848.475	65.856.494.034	1.815.649.003	551.403.006.606
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	70.035.823.991	26.787.323.359	7.882.735.479	5.127.698.528	874.286.428	110.707.867.785
Tại ngày cuối kỳ	67.331.353.801	25.068.879.595	6.403.621.549	4.299.629.248	867.485.002	103.970.969.195

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị chuyển giao công nghệ MDF	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	21.475.798.076	22.899.451.182	1.387.700.000	45.762.949.258
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.475.798.076	22.899.451.182	1.387.700.000	45.762.949.258
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.568.010.962	22.252.928.751	1.372.422.184	29.193.361.897
Số tăng trong kỳ	194.051.982	45.369.984	9.999.996	249.421.962
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	194.051.982	45.369.984	9.999.996	249.421.962
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.762.062.944	22.298.298.735	1.382.422.180	29.442.783.859
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	15.907.787.114	646.522.431	15.277.816	16.569.587.361
Tại ngày cuối kỳ	15.713.735.132	601.152.447	5.277.820	16.320.165.399

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		4.544.165.787	11.836.949.219	15.816.321.460	-	564.793.546
Thuế xuất, nhập khẩu	-		917.058	917.058	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		22.783.436.858	4.759.845.500	28.094.763.073	551.480.715	
Thuế thu nhập cá nhân		1.961.932.984	6.436.270.114	7.210.761.314	127.222.409	1.314.664.193
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.417.557.408		4.631.572.902	2.329.743.938	3.827.520	888.099.076
Thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế và phí lệ phí khác	261.408.187	1.953.000	362.665.985	100.510.798	-	2.700.000
	1.678.965.595	29.291.488.629	28.028.220.778	53.553.017.641	682.530.644	2.770.256.815

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30-06-26		01-01-26	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty cổ phần GMI Việt Nam	1.294.948.250	1.294.948.250	8.353.904.484	8.353.904.484
- Công ty cổ phần Hoàng Sơn Việt Nam	1.751.154.798	1.751.154.798	8.333.734.945	8.333.734.945
- Công ty TNHH Hóa keo kỹ thuật	4.218.558.300	4.218.558.300	3.058.680.960	3.058.680.960
- Các khoản phải trả khác	32.775.800.955	32.775.800.955	26.194.016.366	26.194.016.366
	40.040.462.303	40.040.462.303	45.940.336.755	45.940.336.755

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	30-06-26	01-01-26
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	766.544.893	1.424.544.893
Giữ hộ Ban thanh lý xí nghiệp Phú Lâm	7.184.929.282	7.090.972.564
Kinh phí do đặc cấm mốc tạm giữ lại	1.620.147.547	1.620.147.547
Các khoản phải trả phải nộp khác	20.142.768.920	26.690.554.247
	29.714.390.642	36.826.219.251
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.303.828.232	16.399.364.305
Các khoản phải trả phải nộp khác	-	-
	17.303.828.232	16.399.364.305

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	3.500.000.000.000	190.096.892.655	256.067.656.813	3.946.164.549.468
Số tăng trong năm		-	224.796.031.037	224.796.031.037
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	224.796.031.037	224.796.031.037
Số giảm trong năm	-	-	255.723.288.993	255.723.288.993
- Chia cổ tức	-	-	243.950.000.000	243.950.000.000
- Giảm trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	11.773.288.993	11.773.288.993
Số dư cuối năm	3.500.000.000.000	190.096.892.655	225.140.398.857	3.915.237.291.512

17 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2026	Quý II/2025
	VND	VND
Doanh thu bán gỗ nguyên liệu	289.399.814.985	253.105.802.186
Doanh thu bán rừng trồng	11.707.264.332	18.299.472.539
Doanh thu bán ván nhân tạo	38.283.872.975	38.943.351.192
Doanh thu bán cây giống	3.471.746.500	12.457.181.920
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.034.808.066	25.150.265.226
Doanh thu khác	344.945.928	1.814.613.889
	366.242.452.786	349.770.686.952

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2026	Quý II/2025
	VND	VND
Giá vốn gỗ nguyên liệu	285.864.765.744	248.738.030.838
Giá vốn rừng trồng	7.331.593.373	13.202.402.617
Giá vốn ván nhân tạo	30.113.518.293	32.572.025.273
Giá vốn cây giống	2.928.472.483	9.417.348.291
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.589.594.210	12.144.789.395
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.201.520.965)	642.115.848
Giá vốn hoạt động khác	-	-
	337.626.423.138	316.716.712.262

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2026	Quý II/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.955.271.645	32.410.730.196
Cổ tức, lợi nhuận được chia	140.552.591.400	124.603.878.337
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.441.773	14.425.700
	172.512.304.818	157.029.034.233

20 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II/2026	Quý II/2025
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	3.033.307.346	2.478.291.485
Chi phí nguyên vật liệu	7.022.324	13.051.912
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.483.767	16.483.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.204.638.794	3.253.317.644
Chi phí khác	333.676.810	1.316.979.119
	6.595.129.041	7.078.123.927
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	61.718.792.631	37.680.193.440
Chi phí nguyên vật liệu	433.808.150	600.849.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.565.276.351	1.674.456.746
Thuế phí và lệ phí	1.072.033.736	729.410.605
Chi phí dự phòng	(54.302.623.685)	(911.477.215)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.847.160.477	2.815.277.392
Chi phí khác	5.514.349.486	7.997.941.383
	21.848.797.146	50.586.651.696

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2026	Quý II/2025
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.694.387	51.216.446
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(5.219.657.584)	(1.121.957.080)
Chi phí tài chính khác	70.000.000	189.000.000
	(5.135.963.197)	(881.740.634)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Tổng công ty	Nội dung giao dịch	Tổng giá trị giao dịch
1	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ba Tư	Công ty con	Doanh thu bán cây giống	54.000.000
			Hỗ trợ hộ dân, lao động trồng rừng, người lao động dịp Tết âm lịch	119.000.000
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Doanh thu bán cây giống	18.360.000
			Hỗ trợ hộ dân, lao động trồng rừng, người lao động dịp Tết âm lịch	140.000.000
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Hỗ trợ hộ dân, lao động trồng rừng, người lao động dịp Tết âm lịch	126.500.000
			Mua cây giống	12.000.000
			Phải thu lãi vay	183.191.836
4	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Hỗ trợ hộ dân, lao động trồng rừng, người lao động dịp Tết âm lịch	77.000.000
			Doanh thu bán cây giống và thiết kế khai thác	225.434.780
			Phải thu lãi vay	66.912.084
			Thu hồi gốc vay	2.263.056.953
5	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đình Lập	Công ty con	Hỗ trợ hộ dân, lao động trồng rừng, người lao động dịp Tết âm lịch	134.500.000
6	Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	4.000.000
			Nhận trả tiền gốc vay	17.000.000.000
			Phải thu lãi vay	485.089.429
7	Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Nhận trả tiền gốc vay	500.000.000
			Phải thu lãi vay	142.435.617
8	Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và dịch vụ Vinafor	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	75.000.000
			Thu hộ chi hộ tiền điện	5.217.003
9	Công ty CP Cẩm Hà	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	348.000.000
10	Công ty CP Long Bình	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	7.000.000
			Doanh thu bán gỗ	2.605.614.463
11	Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Hỗ trợ người lao động, tiền thuê đất, chi phí kiểm toán	397.381.427
			Bán ván bóc	735.422.960
			Mua ván ép	1.476.808.480
12	Công ty CP Vinafor Sài Gòn	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	132.000.000
			Phí dịch vụ kho bãi	140.000.000
13	Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	153.000.000
15	Công ty CP Giống Lâm nghiệp Vùng Bắc Bộ	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	17.000.000
			Mua cây giống	310.000.000
			Doanh thu bán cây giống	346.175.000
			Thu hồi gốc và lãi vay	3.473.465.754
			Mua cổ phần phát hành thêm	1.954.190.000
16	Công ty CP Giống lâm nghiệp Vùng Đông Bắc	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	21.000.000
			Mua cây, hạt macca	238.000.000
			Phải thu lãi vay	72.152.054
17	Công ty CP Giống Lâm nghiệp Vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	34.000.000
18	Công ty CP Giống Lâm nghiệp Vùng Nam Trung Bộ	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	12.000.000
19	Công ty CP Giống Lâm nghiệp Vùng Tây Nguyên	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	8.000.000
20	Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	151.500.000
21	Công ty CP Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Phí thiết kế khai thác	221.730.000
22	Công ty cổ phần gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	5.214.867.700
23	Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	17.530.388.800
24	Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật Vùng An	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	343.561.478.373
25	Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.543.287.514
26	Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.820.244

DVT: đồng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (thuyết minh số 4)			75.647.539.327	98.025.370.877
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Phải thu gốc vay Phải thu lãi vay	5.380.000.000 6.057.650.071	5.880.000.000 5.915.214.455
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Phải thu gốc vay Phải thu lãi vay	7.860.000.000 92.101.973	7.860.000.000
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu gốc vay Phải thu lãi vay	 	3.000.000.000 473.465.754
Công ty cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Phải thu gốc vay Phải thu lãi vay	4.650.000.000 861.318.831	4.650.000.000 789.166.775
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Phải thu gốc vay Phải thu lãi vay	4.156.711.220 493.526.126	4.156.711.220 493.526.126
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải thu gốc vay Phải thu lãi vay	 7.609.378.696	2.263.056.953 7.542.466.612
Công ty TNHH MTV Văn dân Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Phải thu gốc vay Phải thu lãi vay	13.691.452.088 21.581.708.228	30.691.452.088 21.096.618.799
Công ty cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu gốc vay Phải thu lãi vay	2.858.180.274 355.511.821	2.858.180.274 355.511.821
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (thuyết minh số 5)			65.642.156.855	79.800.134.766
Công ty TNHH MTV Đào tạo và Dịch Vụ Vinafor	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	407.038.368	407.038.368
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Doanh thu bán cây mầm		243.414.460
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và thanh lý	894.079.160	222.123.000
Công ty TNHH MTV Văn dân Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	223.220.250	74.406.750
Công ty cổ phần Long Bình	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	230.681.475	-
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.711.559.100	73.010.369.414
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		563.263.200
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		963.309.738
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.390.440	47.970.309
Công ty cổ phần gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.880.594.014	3.898.536.897
Công ty cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	249.594.048	369.702.630
Trả trước cho người bán (thuyết minh số 6)			5.240.111.266	5.026.045.735
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Ứng trước tiền mua hàng	4.325.487.618	4.052.357.087
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Công ty con	Ứng trước tiền mua hàng		3.240.000
Công ty cổ phần giống lâm nghiệp Vùng Bắc Bộ	Công ty con	Ứng trước tiền tạo rừng	914.623.648	970.448.648
Phải thu khác (Thuyết minh số 7)			37.630.997.331	4.019.786.366
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tư	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia		2.644.661.574
Công ty cổ phần giống lâm nghiệp vùng bắc trung bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	171.600.660	
Công ty cổ phần giống lâm nghiệp Vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	187.313.081	187.313.081
Công ty cổ phần giống lâm nghiệp Vùng Nam Bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	1.020.000.000	
Công ty cổ phần giống lâm nghiệp Vùng Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	252.450.000	
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	8.992.906.879	
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	9.001.006.000	
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	14.355.059.506	
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	2.156.000.000	
Công ty CP Xây lắp đầu tư phát triển nông lâm nghiệp Việt nam	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	92.000.000	
Công ty cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	252.000.000	252.000.000
Công ty CP thương mại lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu cổ phần hóa và lợi nhuận được chia	935.811.705	935.811.705
Công ty cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	214.849.500	
Phải trả người bán (thuyết minh số 13)			415.895.558	606.437.618
Công ty TNHH MTV Hợp Tác Lao Động và Dịch Vụ Vinafor	Công ty con	Dịch vụ xuất khẩu lao động	415.895.558	415.895.558
Công ty cổ phần giống lâm nghiệp Vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Mua cây giống		18.000.000
Công ty cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Thiết kế khai thác rừng		172.542.060
Người mua trả tiền trước			5.900.507.200	-
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty con	Tạm ứng tiền mua gỗ	5.900.507.200	

22. SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026 theo Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam và trình bày lại theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Kế toán trưởng



Mai Quý Quảng

Phê duyệt, ngày tháng năm 2026

Người đại diện theo pháp luật
Tổng giám đốc



Nguyễn Khương Lâm